

NGHÈO ĐA CHIỀU HIỆN NAY CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ Ở HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA VÀ HUYỆN MƯỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA

TS. Nguyễn Thị Thuận

Học viện Dân tộc

Email: thuan17380@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết sử dụng nguồn tư liệu thực địa đánh giá hiện trạng nghèo đa chiều tại hai cộng đồng Khơ Mú ở huyện Mường Lát (phía Tây tỉnh Thanh Hóa) và huyện Mai Sơn (tỉnh Sơn La) nhằm làm rõ những hạn chế nội tại tộc người và sự nhìn nhận từ người bên ngoài về tình trạng nghèo đói của tộc người Khơ Mú. Bài viết lập luận rằng, nút thắt trong chính sách xóa đói giảm nghèo đối với các dân tộc ở thang bậc chưa phát triển khiến họ tụt hậu lại phía sau là do chưa tạo được nguồn phát triển nội lực tự vươn lên, trong khi thực thi chính sách hỗ trợ của Đảng và Nhà nước phải là nhân tố thúc đẩy sự nỗ lực vươn lên của chính cộng đồng dân tộc.

Từ khóa: Nghèo đa chiều, dân tộc Khơ Mú, Mường Lát, Mai Sơn.

Abstract: The article uses field data to assess the multidimensional poverty situation in two Kho Mu communities in Muong Lat district (Western Thanh Hoa province) and Mai Son district (Son La province) to elaborate the insight limitations of these ethnic groups as well as the external viewpoint on the poverty situation of the Kho Mu people. The article argues that the bottleneck in the poverty reduction policy for underdeveloped ethnic groups that makes them lag is the inability of encouraging their inner strength as a source of internal development for self-improvement. Whereas, ethnic policy implementation is supposed to be a factor promoting the efforts and support of the ethnic community development itself.

Keywords: Multidimensional poverty, Kho Mu people, Muong Lat, Mai Son.

Ngày nhận bài: 19/2/2021; ngày gửi phản biện: 10/5/2021; ngày duyệt đăng: 13/6/2021

Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, 53 dân tộc thiểu số với hơn 14,12 triệu người, chiếm 14,4% dân số cả nước (Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tr. 54) nhưng lại cư trú trên địa bàn gần $\frac{3}{4}$ lãnh thổ và có vai trò quan trọng về chính trị, kinh tế, môi trường, quốc phòng, an ninh của đất nước. Sau hơn 30 năm thực hiện công cuộc Đổi mới (từ năm 1986) đến nay, các dân tộc thiểu số (DTTS) vẫn có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn nhất nước. Năm 2012, dựa trên tiêu chí nghèo đa chiều, trong Báo cáo đánh giá nghèo của Việt Nam của Ngân hàng Thế giới (WB)

đã nhận xét rằng, thành công của Việt Nam đã tạo ra những thách thức mới, đó là vấn đề khó tiếp cận những người nghèo còn lại hơn; họ phải đối mặt với những khó khăn như sự cô lập, hạn chế về tài sản, trình độ học vấn thấp, sức khỏe kém và tốc độ giảm nghèo hiện nay không còn cùng nhịp với tăng trưởng kinh tế như trước¹. Nghèo trong các nhóm DTTS trở thành một thách thức ngày càng tăng và kéo dài (WB, 2012). Đến năm 2018, Việt Nam vẫn còn 9 triệu người nghèo, 72% trong số đó là người DTTS, phần lớn họ sống tại vùng cao. Người nghèo đang làm những công việc có năng suất lao động thấp, họ chưa được tiếp cận cơ hội kinh tế đồng đều (Obert Pimhidzai, 2018).

Nhìn nhận trên phản ánh bức tranh về thực tiễn xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam trong những thập niên qua. Bức tranh đó có những gam sáng màu nhưng cũng bao gồm gam tối màu tại các vùng miền, dân tộc trong cả nước. Những vùng lõm chính là nơi mang gam tối màu, đa phần thuộc về các nhóm DTTS còn hạn chế về sinh kế, giao thông, hưởng thụ văn hóa, tiếp cận các dịch vụ công và thực thi chính sách an sinh xã hội. Song, cũng có những nhóm tộc người cùng nơi cư trú đó đã vượt lên, bứt ra khỏi cảnh nghèo đói, không dựa vào sự trợ giúp của Chính phủ. Trong khi một số dân tộc vẫn không ra khỏi vòng luẩn quẩn của nghèo đói và hưởng lợi từ trợ cấp mọi mặt từ Nhà nước trải qua nhiều thập niên liên tục. Nguồn dữ liệu thống kê về tình trạng nghèo đa chiều (Bảng 1) cho thấy, dân tộc Khơ Mú là một trường hợp như vậy. Do đó, việc đi sâu tìm hiểu nguyên nhân để trả lời câu hỏi, vì sao lại có những trường hợp không thể tự vươn lên thoát nghèo và luôn ở lại phía sau trong việc thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ ở vùng DTTS? Phải chăng ở cả hai chiều kích: chính sách và những yếu tố nội sinh tộc người còn chưa được nhận diện sâu sắc?.

Bài viết này là kết quả nghiên cứu tại hai cộng đồng người Khơ Mú ở Tây Thanh Hóa và tỉnh Sơn La trong số nhiều cộng đồng của dân tộc Khơ-mú ở Việt Nam. So với các dân tộc cư trú bên cạnh như Thái, Dao mặc dù nhiều thập niên qua, người Khơ Mú đã được hưởng lợi hầu hết các chương trình quốc gia về xóa đói, giảm nghèo bền vững, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn văn hóa của Nhà nước, song tình trạng nghèo đa chiều ở người Khơ Mú vẫn là vấn đề rất lớn, cản trở sự phát triển của dân tộc này cả hiện tại và tương lai.

1. Khái quát cộng đồng người Khơ Mú ở các điểm nghiên cứu

Bản Tén Tàn của người Khơ Mú thuộc xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, cách thị trấn Mường Lát 12km, cách trung tâm thành phố Thanh Hóa 250km về

¹ Ngày 15/9/2015 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 1614/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyên đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020”. Qua đó, chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của Việt Nam được xây dựng theo hướng: sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Cụ thể, tiêu chí đo lường nghèo được xây dựng dựa trên cơ sở: (1) Các tiêu chí về thu nhập chuẩn nghèo giai đoạn 2015 - 2020 bao gồm người có thu nhập từ 700.000 đồng/người/tháng trở xuống ở nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng trở xuống ở thành thị; (2) Mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

phía Tây. Tén Tán thuộc vùng núi cao huyện Mường Lát, nên chịu ảnh hưởng các yếu tố khí hậu khắc nghiệt, đặc biệt là hạn hán, bão lụt, gió nóng, mùa mưa thường có lũ quét, gió xoáy. Dân số của bản có hơn 100 hộ với hơn 600 nhân khẩu. Sinh kế chủ yếu dựa vào chính sách của Nhà nước, nhất là trồng rừng với cây chủ lực là xoan. Do đó, đất lâm nghiệp ở Tén Tán có diện tích là 8.320,37ha, chiếm 68,9% diện tích đất tự nhiên và chiếm 96,3% diện tích đất nông nghiệp, được phân ra 2 loại rừng. Trong đó, diện tích rừng sản xuất là 4.134,16ha, chiếm 49,69% tổng diện tích đất lâm nghiệp; rừng phòng hộ 4.186,21ha, chiếm 50,31% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Diện tích đất còn lại được các hộ gia đình khai thác sử dụng vào sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác.

Cộng đồng người Khor Mú cư trú ở bản Cha, xã Chiềng Lương nằm ở phía Tây Nam của huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Bản cách trung tâm xã 2,5km, từ trung tâm xã đến trung tâm huyện Mai Sơn là 20km. Năm 2018, bản Cha có hơn 60 hộ sinh sống chủ yếu dựa vào canh tác ngô, dong riềng, mía và cây hoa màu. Ngoài ra, người Khor Mú ở bản Cha còn đi làm thuê vào mùa thu hoạch cho các hộ gia đình người Thái, Kinh trong vùng. Chính sách hỗ trợ đầu tư cho bản Cha thuộc diện ưu tiên, bước đầu đã thúc đẩy các hộ phát triển sản xuất và mở rộng sinh kế mới, song cũng đang đứng trước những thách thức rất lớn để thoát nghèo.

Cộng đồng người Khor Mú ở bản Co Chai, xã Hát Lót cũng thuộc huyện Mai Sơn, cách trung tâm xã 6km và thị trấn huyện Mai Sơn 13km. Cả bản có 87 hộ sinh sống với hơn 400 nhân khẩu. Thực hiện Nghị Quyết của Tỉnh ủy Sơn La về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, Co Chai đã chuyển đổi hẳn diện tích trồng lúa nương truyền thống, năng suất thấp sang trồng ngô hàng hóa và trồng cây mía cung ứng cho nhà máy sản xuất đường Mai Sơn. Ngoài ra, các hộ gia đình Khor Mú cũng trồng các loại cây lạc, bí, ăn quả và chăn nuôi gà, lợn. Nhờ được vay vốn lãi suất thấp của Ngân hàng Chính sách xã hội đối với hộ nghèo (0,65%/năm), nhiều hộ Khor Mú đã đầu tư mua giống, phân bón ngô và chăn nuôi bò, trâu. Song, đến năm 2018, số hộ nghèo của bản vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể - 26/87 hộ chưa vượt khỏi ngưỡng nghèo đói.

2. Hiện trạng nghèo của người Khor-mú

Theo báo cáo đánh giá của WB và Ủy ban Dân tộc cuối năm 2018 (WB & UBNDT, 2018) khi nghiên cứu về nhóm thoát nghèo và nhóm trong “lõi nghèo” gồm 6 dân tộc tại 5 vùng của Việt Nam, chỉ số HDI và MPI cho thấy, ngoài nhóm thành công trong thoát nghèo là Mường, Sán Diu, còn nhóm tụt hậu nhất trong kinh tế có dân tộc Hmông, Khor Mú. Ở đây cần nói rõ là cách tính chỉ số Phát triển con người (HDI) và chỉ số Nghèo đa chiều (MPI) là hai chỉ báo về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của các DTTS dựa vào số liệu *Điều tra Thực trạng Kinh tế - xã hội của 53 Dân tộc thiểu số năm 2015* để tính toán.

Bảng 1: Các chỉ số MPI và HDI của các dân tộc thiểu số

	Sán Dìu	Mường	Kho-me	Xơ-dăng	Kho-mú	Hmông
Phân bố dân	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang	Hòa Bình, Sơn La, Thanh Hóa, Phú Thọ, Ninh Bình	Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, Cà Mau, Bạc Liêu	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng
Dân số (người)	163.650	1.378.938	1.279.567	195.673	84.344	1.244.137
HDI	0,5868	0,5679	0,524	0,4494	0,4140	0,3852
MPI	27,09	40,77	34,5	82,83	91,72	88,17
Địa bàn nghiên cứu	Thái Nguyên (Đồng Hỷ/Nam Hòa; Phú Bình/Bàn Đạt)	Sơn La (Phù Yên/Mường Thái), Thanh Hóa (Ngọc Lạc/Thạch Lập), Kon Tum (Ngọc Hồi/ Bờ Y)	Sóc Trăng (Mỹ Tú/Phú Mỹ; Trần Đề/Đại An 2), Trà Vinh (Trà Cú/ Định An)	Kon Tum (Đắk Tô/Kon Đào; Ngọc Hồi/Bờ Y); Quảng Nam (Bắc Trà My/Trà Đốc)	Sơn La (Mai Sơn/Hát Lót), Thanh Hóa (Mường Lát/ Tén Tàn & Mường Chanh)	Sơn La (Bắc Yên/ Xím Vàng), Thái Nguyên (Đồng Hỷ/ Văn Lang), Thanh Hóa (Mường Lát/Pù Nhi)

Nguồn: Báo cáo của WB và Ủy ban Dân tộc, năm 2018

Các chuyên gia WB đã tính toán rằng (số liệu Bảng 1), chỉ số nghèo đa chiều MPI của dân tộc Kho Mú là cao nhất (chỉ số điểm %): 91,72; tiếp đến là dân tộc Hmông: 88,17; dân tộc Mường: 40,77; dân tộc Sán Dìu: 27,09. Trong báo cáo này đã liệt kê các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc trong nhóm nghiên cứu, chủ yếu chia làm 2 nhóm phát triển và tụt hậu. Để thấy rõ hơn các khía cạnh tác động dẫn đến nghèo của người Kho Mú, chúng tôi chỉ xem xét tộc người này ở vị trí nhóm tụt hậu và cách tiếp cận từ góc nhìn của người bên ngoài, chỉ số thống kê và các động thái nội lực khác của tộc người liên quan đến chính sách xóa đói, giảm nghèo.

2.1. Nguyên nhân nghèo của người Kho-mú từ góc nhìn của người bên ngoài

Nghiên cứu “*Thiểu số tiến kịp đa số*”- Định kiến trong quan hệ tộc người ở Việt Nam (Phạm Quỳnh Phương, Hoàng Cẩm, Lê Quang Bình, Nguyễn Công Thảo, Mai Thanh Sơn, 2013) có lẽ là một tìm tòi đến chiều cạnh này ở thời điểm gần đây nhất đã chỉ ra rằng, định kiến của đội ngũ cán bộ xã, huyện tại các địa phương về một số DTTS trong đó có người Kho-mú là một chỉ báo cần quan tâm. Đầu rằng, không phải chính kiến của cán bộ được hỏi, song đối tượng được phỏng vấn là những cán bộ tại Chợ Mới (Bắc Kạn), Lạc Sơn (Hòa Bình), Bắc Ái (Ninh Thuận) hay Kỳ Sơn (Nghệ An) đã nêu lại nhận xét của người Kinh cho

thấy, họ muốn “tránh” phát ngôn mang tính nhạy cảm một cách gián tiếp. Cũng trong nghiên cứu này, khá đông người Kinh cho rằng, người DTTS nghèo vì “ham ăn uống, rượu chè và ngại làm việc”. Một nữ cán bộ ở Kỳ Sơn nhận xét: “Họ (người DTTS) nghèo vì thích vui vẻ, ăn uống, rượu chè, kể cả người Hmông, Thái, Khơ Mú về rượu chè thì rượu là đi đầu; nói thẳng ra là rúra, đàn ông lấy rượu là đi đầu”. Trong khi, một cán bộ nữ ở địa bàn Chợ Mới cho biết: “(Họ) chậm lăm. Ví dụ bây giờ bảo nó đi vào rừng lấy măng, lấy củi đốt thì không tham lam như người Kinh, lười lăm! Nó chỉ lấy đến mười một giờ là về, nhưng mà người Kinh thì có đũa còn mang hai bao tải đến 12 giờ mới về” (nữ, 52 tuổi, Chợ Mới).

Quan niệm về người nghèo các DTTS “không muốn làm giàu” cũng bị xem là lười. Một cán bộ ở huyện Chợ Mới nói: “Họ không thức khuya dậy sớm như người Kinh được. Nếu thức khuya dậy sớm thì cách làm của người ta làm từ từ thôi không bao giờ bảo là nóng vội. Anh thấy như cách làm của thằng em, hai vợ chồng đũa em anh muốn tạo điều kiện cho làm ăn, nhưng nó cứ bình bình ý, kiểu như không muốn làm giàu hay sao ý!”. Theo một cán bộ ở huyện Bác Ái thì chính từ sự nhận thức kém và phong tục lạc hậu đã dẫn đến việc lười lao động: “Giả dụ một hộ bên này làm được đám bắp tốt, mình muốn lấy ví dụ cho họ thấy là người ta được Nhà nước hỗ trợ về kinh nghiệm sản xuất nên năng xuất cao, thì có người nói là: ôi thì nó làm tốt thì nó ăn chứ mình có được ăn đâu mà hỏi nó làm gì, có xin được nó đâu” (Cán bộ khuyến nông, Bác Ái).

Ở huyện Kỳ Sơn, Nghệ An, phỏng vấn một số người Kinh và Thái đều có đánh giá rất tiêu cực về người Khơ Mú: “Họ rất lười nhác”. Song, cũng chính họ lại lý giải: “Người Khơ Mú lười ở chỗ chỉ biết đi làm thuê và làm nương. Suốt ngày đi vào vùng sâu vùng xa đào củ quả các thứ ăn, với lại phát nương rẫy, tóm lại là họ nhác thôi. Bây giờ mùa này họ đi đào, bẻ măng. Một yếm măng có khi chỉ bán được 25 nghìn đồng, nếu bán tốt thì cũng chỉ đến 50 nghìn đồng, xuống mua vài cân gạo về là có ăn trong một, hai ngày”. Tuy nhiên, những Người Kinh thừa nhận rằng, khi đi làm thuê người Khơ Mú làm quần quật cả ngày, thậm chí không nghỉ ăn trưa (nữ cán bộ, Kỳ Sơn).

2.2. Chỉ số phản ánh nghèo đa chiều ở người Khơ-mú

Chỉ số điều tra MPI năm 2015 của Ủy ban Dân tộc (UBDT) về 53 DTTS, trong đó người Khơ Mú còn ở cột tỷ lệ % rất thấp về nguồn lực phát triển qua nhiều năm thực hiện chính sách dân tộc. Ngược lại, trong bối cảnh chung chính sách được thực thi ở địa bàn cư trú, các dân tộc Thái, Tày, Nùng đã phát triển vượt lên xóa đói, giảm nghèo và làm giàu.

Về giáo dục: Số lao động đã qua đào tạo có tỷ lệ rất thấp trong nhóm DTTS và có sự phân hóa cao giữa các DTTS khác nhau. Trung bình 6,2% tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước. Nhóm thấp nhất có tỷ lệ trung bình dưới 2% (từ 0,7 đến 2%), trong đó lực lượng lao động của người Khơ Mú đã qua đào tạo chỉ đạt 1,6%. Trong khi chỉ số này ở nhóm cao nhất đạt trung bình trên 7% (UBDT, 2015, tr. 37-38).

Nguồn dữ liệu điều tra cũng chỉ ra rằng, có 6,2% lao động DTTS có việc làm đã qua đào tạo, trong đó lao động nam đã được đào tạo nhiều hơn lao động nữ. Đa số lao động DTTS chỉ được đào tạo đến trung cấp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo khá cao ở một số dân tộc như Pu Péo (16%), Ngái (15%), Bô Y (10,7%), Si La (9,9%), Hoa (9,5%), Tà Ôi (9%). Một số dân tộc gần như không có lao động qua đào tạo như Xtiêng, Brâu, Mảng, Rơ Măm, Ba Na, Phù Lá, Raglai, La Hù. Dân tộc Kơ Mú nằm ở cột tỷ lệ % thấp của nhóm tụt hậu này. Tỷ lệ lao động nam được đào tạo cao hơn nhiều so với nữ ở các dân tộc Si La, Sán Dìu, Cơ Tu, Hà Nhì, Lào (khoảng 3,5 - 6%). Đáng chú ý, các dân tộc Tày, Lô Lô, Ngái, Pu Péo lại có tỷ lệ nữ qua đào tạo cao hơn nam khoảng 3 - 5%. Có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về trình độ học vấn, việc làm bởi nhiều lý do. Trong số đó phải kể đến các lý do như tư tưởng trọng nam khinh nữ, vấn nạn tảo hôn, quan niệm lỗi thời về phụ nữ phải làm việc nhà và không nên học nhiều được cho là rất quan trọng. Ngoài ra, nhiều nữ DTTS phải đảm đương các hoạt động nông, lâm nghiệp, không có điều kiện đi học (UBDT, 2015). Nguồn dữ liệu điều tra này cho thấy, số lao động đã qua đào tạo của nhóm DTTS có chỉ số trung bình cao hơn 4 lần so với người Kơ Mú. Qua đó, khẳng định lao động ở người Kơ Mú năng xuất, hiệu quả kinh tế thấp do thiếu kỹ năng, chưa qua đào tạo và lao động phổ thông là chính, chứ không hẳn do lười.

Về y tế: theo số liệu thống kê năm 2015, tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống trung bình của 53 DTTS là 6,5%, trong đó người Kơ Mú là 25%, tức thuộc một trong những dân tộc có tỷ lệ hôn nhân cận huyết cao nhất, gấp gần 4 lần so tỷ lệ trung bình. Hôn nhân cận huyết thống có thể gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, trong đó có vấn đề tử vong trẻ sơ sinh cao, nguy cơ thu hẹp quy mô dân số, đồng thời cũng là một trong những nguyên nhân làm cho tuổi thọ thấp và có liên quan đến tình trạng nghèo trong một số dân tộc. “Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống trung bình là 6,5% nhưng đáng chú ý là ở một số dân tộc, tỷ lệ này rất cao. Cụ thể, tỷ lệ hôn nhân cận huyết của người Mạ, Mảng và Mnông lên đến trên 40%. Một số dân tộc khác có tỷ lệ kết hôn cận huyết cao bao gồm Xtiêng 36,7%, Cơ Tu 27,7%, Kơ Mú 25% (UBDT, 2015).

Cùng với hôn nhân cận huyết, vấn đề tảo hôn trong cộng đồng Kơ Mú cũng được đánh giá chiếm tỷ lệ cao. Nghiên cứu của chúng tôi năm 2018 hay của Trần Thị Thảo (2010) đều cho thấy, nạn tảo hôn ở người Kơ Mú vẫn còn nhưng không phổ biến. Nếu so với cộng đồng DTTS đông hơn như người Thái hoặc Dao, người Kơ Mú kết hôn không sớm, đôi khi còn muộn hơn so với mặt bằng độ tuổi kết hôn của những thanh niên dân tộc Thái, Dao trong cùng địa bàn cư trú.

Khi được hỏi, cán bộ cấp huyện cho rằng, hôn nhân cận huyết trong cộng đồng người Kơ-mú thể hiện ở việc trai, gái trong họ hàng hay lấy lẫn nhau. Khảo sát thực tế năm 2018 của chúng tôi tại các cộng đồng Kơ Mú ở huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La và huyện Mường Lát, Thanh Hóa thì không có trường hợp nào. Qua tìm hiểu về hôn nhân giữa những người

cùng dòng họ chỉ có trước đây, tuy trong quy ước dòng họ trước giải phóng (1954) có nguyên tắc con cô được lấy con cậu. Song, từ khi có chủ trương của Nhà nước, Luật Hôn nhân và Gia đình quy định, họ hàng 3 đời theo trục hệ không được lấy nhau, thì ở cộng đồng Khơ Mú cũng thực hiện nghiêm ngặt, không vi phạm. Trên thực tế, tại hai cộng đồng được nghiên cứu, năm 2018 cũng không có trường hợp hôn nhân cận huyết thống. Điều này cho thấy, hôn nhân cận huyết không phải nguyên nhân dẫn đến chất lượng nguồn nhân lực của người Khơ Mú như nhận xét của một số cán bộ địa phương.

Về hạ tầng: Xem xét khoảng cách từ nhà đến các cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt của người dân là một chỉ số cần thiết để đánh giá khả năng tiếp cận các dịch vụ tối thiểu của hộ gia đình. Cơ sở hạ tầng sẽ ảnh hưởng, tác động trực tiếp đến giá nông sản, vật tư, phân bón... phục vụ sản xuất nông nghiệp. Khoảng cách đến chợ/trung tâm thương mại và trường THPT, được sử dụng điện lưới quốc gia là ba chỉ số đáng quan tâm với nhóm hộ DTTS. Khoảng cách đến chợ gần nhất cho thấy tiềm năng giao thương và mức độ thương mại hóa các sản phẩm nông sản do hộ sản xuất ra. Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ là 9,1km, khoảng cách này tương đối xa để hộ dân có thể thường xuyên tiếp cận đến hoạt động giao thương. Với nhóm hộ gần chợ nhất, khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ là dưới 6,4km, trong khi khoảng cách trung bình xa nhất với nhóm hộ DTTS là trên 22km. Nhóm này gồm hộ các DTTS như Ở Đu (70km), Rơ Măm (58km), Hà Nhì (39km), Cống, Mảng, La Hủ, Lự, Khơ Mú, La Ha, Gié-Triêng, Si La và Co là 23km đến 30km.(UBDT, 2015).

Khoảng cách đến trường THPT là tương đối xa đối với nhóm học sinh DTTS. Số liệu cho thấy trung bình một học sinh THPT cần di chuyển qua quãng đường 17,6 km để có thể đến trường. Khoảng cách trung bình gần nhất dưới 9,6 km trong khi khoảng cách xa nhất trung bình trên 23,3 km. Cá biệt có nhóm học sinh DTTS phải di chuyển rất xa mới có thể đến trường THPT như Ở Đu (70 km), Rơ Măm (60km), Cống, Mảng, La Hủ, Hà Nhì, La Ha, Khơ Mú, Pu Péo, Chút và Si La. So sánh khoảng cách đến trường THPT với khoảng cách đến chợ cho thấy có sự tương đồng cao giữa hai nhóm này. Đa số các nhóm DTTS ở cách xa chợ thương mại cũng phải di chuyển khá xa để con em họ có thể đến được trường THPT (UBDT, 2015).

Về tiếp cận thông tin: Các dân tộc Co, Khơ Mú, Hmông, Chút, Cơ Lao, Lô Lô, Mảng và La Hủ có tỷ lệ hộ có ti vi thấp dưới 60%. Các dân tộc này nằm trong nhóm có thu nhập thấp nhất (dưới 700 nghìn đồng/người/ ngày). Điều đáng lưu ý là dân tộc Khơ Mú, Mảng, La Hủ, Xinh Mun có tỷ lệ hộ có đài/radio/cát sét và tỷ lệ hộ có ti vi đều ở mức thấp.

Nhìn chung, thu nhập bình quân đầu người trong nhóm DTTS còn cách rất xa so với thu nhập bình quân đầu người trên cả nước. Trong khi thu nhập bình quân nhóm DTTS đạt 1.161 nghìn đồng/người/tháng, số liệu trung bình cả nước đạt 2.637 nghìn đồng/người/tháng, gấp hơn hai lần so với nhóm DTTS. Thu nhập bình quân đầu người cũng thể hiện sự phân hóa sâu sắc ngay trong nhóm 53 DTTS. Số liệu phân tích cho thấy, nhóm thu nhập thấp nhất

trung bình dưới 632 nghìn đồng/tháng/người, gồm các dân tộc như Mảng, Khor Mú, Lô Lô, Chứt, La Hủ, Ô-đu, Hmông, La Chí, Bru-Vân Kiều, Cơ Lao và Xinh Mun. Trái lại, nhóm thu nhập cao nhất trung bình đạt trên 1.200 nghìn đồng/người/tháng, mức chênh lệch gần như gấp đôi giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất (UBDT, 2015).

2.3. Nghèo của người Khor Mú ở Mai Sơn và Mường Lát

Thiếu đất sản xuất màu mỡ trong sản xuất là nguyên nhân căn bản dẫn đến nghèo ở hai cộng đồng Khor Mú được nghiên cứu. Vấn đề này cũng đã được đề cập trong một khảo sát của Lê Minh Anh (2006). Do đất cằn cỗi, bạc màu qua nhiều năm khai thác để trồng ngô và sắn, đất của các hộ Khor Mú ở hai bản Co Chai và Cha (Mai Sơn) không có khả năng phục hồi. Độ màu của đất cạn kiệt nên trồng cây lương thực, cây màu đều cho năng suất rất thấp, trong khi tập quán dùng phân hữu cơ không tồn tại, việc sử dụng phân hóa học càng khiến cho mức độ bạc màu trên nương đất dốc gia tăng. Điều này hạn chế khả năng người Khor Mú tiếp cận cơ hội đa dạng sinh kế, chuyển đổi cây ăn quả như ở người Thái hoặc Kinh cùng địa bàn. Bên cạnh đó, người Khor Mú còn gặp nhiều khó về áp dụng các kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất. Như vậy, vấn đề không chỉ tư liệu sản xuất và chất lượng nguồn nhân lực như đã đề cập, mà còn là vốn và kỹ thuật. Ba yếu tố này đều thiếu ở các hộ người Khor Mú thuộc hai cộng đồng nghiên cứu. Trong khi, các cộng đồng người Thái hay Kinh láng giềng như xã Cò Nòi (Mai Sơn), xã Trung Lý (Mường Lát) không phải đều “trắng” các nguồn lực này. Vì vậy, việc trợ giúp của Chính phủ về vật tư, con giống, cũng chỉ ngắn hạn, không giải quyết được vấn đề căn cơ là chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chiến lược đầu tư của hộ. Có chăng, nguồn lực vốn xã hội từ tương trợ cộng đồng, phần nào huy động hỗ trợ từ họ hàng có thể giúp giảm thiểu các chi phí sản xuất, thiếu đói ngắn hạn, thiên tai, dịch bệnh. Song, trong cộng đồng mức độ kinh tế vẫn thấp thì mọi vấn đề không được giải quyết căn bản trong xóa đói, giảm nghèo.

Qua khảo sát thực tế, vấn đề nghèo ở người Khor Mú luôn gây nên những trở ngại của lãnh đạo địa phương. Theo bình luận của một cán bộ huyện Mai Sơn thì người Khor Mú có kinh tế kém hơn, vì chưa quen với canh tác luân canh hoặc làm nông nghiệp gắn với thị trường (tức đầu tư vốn, kỹ thuật và hiểu biết thị trường): “Họ chỉ quen với canh tác nương rẫy, đáp ứng nhu cầu tự cấp của gia đình. Những người Khor-mú có sức khỏe thì ra ngoài tìm việc làm thêm để lấy tiền mặt bằng những công việc lao động chân tay, không ổn định, mà không nghĩ rằng phải có chiến lược đầu tư để phát triển kinh tế hộ. Người Khor Mú và người Xinh Mun là hai dân tộc nghèo trong huyện vì “lười”. Dân tộc Thái, Hmông có phát triển hơn vì biết tính toán, chăm chỉ. Người Hmông tính toán chặt chẽ và chịu khó, chịu khổ, không bao giờ đi vay để ăn hoặc mua sắm nên họ có kinh tế khá. Người Thái là dân tộc đa số trong huyện, có cách thức đầu tư sản xuất nhạy bén với thị trường, lại cư trú ở vùng đất thuận lợi hơn để canh tác. Người Khor Mú thường đi làm thuê vì có tiền ngay, còn ruộng nương của mình thì không thích làm, mà thích cho thuê lại”.

Tuy vậy, theo khảo sát của chúng tôi, người Khơ Mú không ngại làm việc tại những thửa ruộng, đám nương của mình, hoặc lười trong công việc nhà nông. Ở bản Cha, nếu được hộ gia đình nào thuê làm mùa vụ thì người Khơ Mú làm việc rất chăm chỉ. Ở các cộng đồng Khơ Mú khác của huyện Mai Sơn cũng đi làm thuê rất đông. Nhiều gia đình ở địa phương thích thuê người Khơ Mú làm việc, vì họ chăm chỉ và có trách nhiệm. Làm thuê cũng là một hoạt động mưu sinh để có thu nhập cho kinh tế gia đình, song cần thấy rằng, người Khơ Mú đi làm thuê để có tiền mặt, bù đắp các khoản chi tiêu thường nhật, thậm chí mua lương thực ăn trong những tháng thiếu ăn của năm. Vì vậy, tiền từ lao động làm thuê hầu như không có dư dật, dành dụm để đầu tư vào chăn nuôi, trồng trọt. Các hộ gia đình người Thái hay Hmông có kinh tế và điều kiện đất đai tốt hơn, nên vừa đảm bảo lương thực lại có thể đầu tư cho chăn nuôi, trồng trọt hoặc cho vay lãi.

Tại bản Co Chai (Mai Sơn), với số hộ nghèo là 20/83 hộ (khảo sát tháng 5/2018) cho thấy, tình trạng đất canh tác bạc màu, sản phẩm bán không được giá do vay lãi cao mua chịu giống và phân bón của những hộ người Dao cùng bản hay người Thái bản Thi bên cạnh. Vào vụ thu hoạch ngô, cây mía... đều bị chủ cho vay lãi trừ nợ theo giá bị chèn ép thấp hơn giá thị trường, cộng với lãi vay của cả vụ sản xuất. Trong số 25% hộ nghèo ở Co Chai và bản Cha đã có một số hộ không còn khả năng trả nợ do vay lãi năm này qua năm khác, buộc phải bán đất, rồi đi làm thuê trên chính thửa ruộng, đám nương của mình. “Vay đầu tư hoặc tiền tính lãi từ 2,5 đến 3,0%/tháng. Cuối vụ không được trả bằng tiền mà phải trả sản phẩm sản xuất ra. Do vậy, hộ nghèo vay Nhà nước nhưng nợ chủ đầu tư ở bản nhiều chưa đủ trả thành nợ 2 chỗ cùng lúc. Vay tiền mặt là 1 triệu/5 nghìn/1 ngày. Đa số các hộ hiện nay nghèo thì ngày xưa có rất nhiều đất để trồng trọt, nhưng bây giờ nợ nên bị chủ lấy hết đất. Nợ bắt đầu từ năm 2003 - 2004 do hạn hán, nhiều người mua tivi, xe máy nợ, khi mất mùa không có để trả và nợ ngày càng nhiều vì lãi, dẫn đến gán đất” (Lê Minh Anh, 2006).

Một lý do khác ở bản Co Chai và bản Cha là vì tình trạng nợ nần kéo dài từ những thập niên 1990 (Lê Minh Anh, 2006). Thời điểm này, gần như cả bản Cha trở thành con nợ lớn của cộng đồng người Kinh và Thái ở xã Cò Nòi (nay là thị trấn Cò Nòi). Bản Cha của người Khơ Mú lâm vào cảnh nợ nần nghiêm trọng, chính quyền huyện Mai Sơn đã phải vào cuộc để xử lý việc vay nặng lãi, mới mang lại sự bình yên cho cộng đồng. Thực tế thì hộ nghèo vay nặng lãi vì thiếu vốn đầu tư cho sản xuất và trang trải cuộc sống. Các thương lái, đại lý ở xã Cò Nòi hay hộ người Dao Triệu Văn H ở cùng bản Co Chai cung ứng dưới hai dạng, gồm vật tư sản xuất đầu vào và cho vay tiền mặt có thể dẫn đến những trở ngại cho việc cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. Các thương lái, chủ đại lý thường đặt ra mức giá có lợi cho họ. Sự việc này đã xảy ra bởi các nông dân đã chịu ràng buộc với họ từ các khoản nợ tồn đọng từ trước, tạo ra một vòng luẩn quẩn trong nợ nần của các hộ nghèo, trong khi chủ nợ luôn tìm cách cung cấp các khoản vay “nóng” tiền mặt với lãi suất rất cao.

Sản phẩm nông nghiệp chịu chi phí cao sau khi phụ thuộc vào thương lái vừa là chủ

đầu tư cây giống, phân bón và tiền mặt từ đầu vụ đã khiến người Khơ Mú càng trở nên lệ thuộc vào họ. Nhiều gia đình khi thu hoạch xong mùa vụ, mang đến cho chủ nợ vẫn thấy trong sổ sách còn nợ chủ đầu tư cho nông nghiệp mà chưa thấy hết nợ. Vấn đề thao túng thị trường và giá cả diễn ra khá nổi cộm tại hai cộng đồng người Khơ Mú được nghiên cứu là bản Tén Tẩn (Mường Lát) và bản Co Chai (Mai Sơn). Thực trạng này khiến các hộ nghèo rơi vào hoàn cảnh càng dễ bị tổn thương hơn do bị chi phối thu nhập và cuộc sống bởi các thương lái, nhà cung ứng vật tư đầu vào nông nghiệp.

Ở bản Co Chai người cho vay nặng lãi đối với hộ thiếu vốn sản xuất đầu vụ bằng vật tư hoặc tiền thường cao hơn ngoài thị trấn “từ 2 đến 3 giá” (theo cách gọi của người dân và chủ cho vay nặng lãi). Cụ thể, vay bằng tiền mặt đầu vụ thì đến cuối vụ, khi thu hoạch người vay lãi chịu mức phí từ 2,5% đến 3% mỗi tháng. Nếu con nợ vay tiền mặt nóng, lãi tính theo ngày. Mức lãi tính 5 nghìn đồng cho mức vay 1 triệu/ngày. Người vay, có thể trả lãi và vốn khi đáo hạn hoặc dài hạn. Trường hợp hộ vay dài hạn để đầu tư mùa vụ thì đến vụ thu hoạch, sản phẩm mùa vụ phải bán cho chủ đầu tư với giá cả luôn thấp hơn giá thu mua thị trường trong huyện “từ 2 đến 3 giá”.

Cộng đồng Khơ-mú ở Tén Tẩn cư trú riêng, là 1 trong 9 bản của xã Mường Chanh (huyện Mường Lát) với 80% là dân tộc Thái và số ít người Kinh. Hộ nghèo của xã chiếm 49,66%, chủ yếu dân tộc Thái và Khơ Mú. Tính theo tiêu chí nghèo đa chiều (MPI) thì con số này cao nhất nước, vào thời điểm nghiên cứu năm 2018. Qua khảo sát cho thấy, người Khơ Mú ở Tén Tẩn có diện tích đất canh tác bình quân nhân khẩu rất thấp so với người Thái và Kinh. Vì vậy, thu nhập chính của họ trước là trồng ngô và sắn, nhưng nay giá rẻ nên các hộ gia đình không trồng hết diện tích đã có, mà chỉ đầu tư một phần đất hiện có để có sản phẩm chăn nuôi lợn, gà phục vụ cho lễ tết trong năm.

Qua phỏng vấn các hộ nghèo ở Tén Tẩn và lãnh đạo xã Mường Chanh được biết, nông sản của hộ vào vụ thu hoạch thường bị chèn ép, chỉ bán với giá thấp hơn thị trường tự do, bởi một vài thương lái ở thị trấn huyện chi phối giá cả. Chẳng hạn, năm trước hộ gia đình bán được 10 - 12 nghìn đồng/kg ngô, nhưng thời điểm năm 2018 do bị “một đội thu mua” được thương lái cử đi mua hàng nông sản đã ép giá xuống còn 8.000 đồng/kg, thậm chí 5.000 đồng/kg. Bị thua thiệt, một số hộ gia đình đã bỏ đất trống, không canh tác. Theo một người dân, tình trạng này diễn ra từ 2012. Nhiều thương lái từ tỉnh Hòa Bình cũng đến Mường Lát mua ngô và các loại nông lâm sản (chối đốt, mộc nhĩ, phong lan rừng, măng khô, gỗ xoan, gỗ mít...) nhưng lại bị thương lái địa phương chặn xe bắt “trả mãi lộ phí 20%” đối với giá trị mỗi sản phẩm. Ví dụ, nếu thương lái tỉnh Hòa Bình vào nhà dân mua 18 nghìn/kg mộc nhĩ hoặc một giỏ phong lan rừng sẽ bị người của thương lái huyện Mường Lát chặn xe, bắt trả giá chênh lệch 7 nghìn đồng/kg đối với bình quân từng loại sản phẩm.

Khi được các cộng đồng DTTS phản ánh, chính quyền cơ sở đã nắm bắt được thị trường bị thao túng, nông sản bị ép giá, song xử lý rất lúng túng vì nếu phản ánh “bằng

miệng” đến các cơ quan chức năng cấp trên đều không có hiệu quả. Tình trạng này đã ảnh hưởng đến phát triển sản xuất, trao đổi hàng hóa của các cộng đồng người Khơ Mú và người Thái ở Mường Lát nói chung và địa bàn được nghiên cứu nói riêng. Đây là một nguyên nhân ảnh hưởng nghiêm trọng đến khai thác nội lực cộng đồng về kết nối với kinh tế thị trường trong công cuộc xóa đói giảm nghèo ở những nơi vùng sâu vùng xa, còn rất nhiều khó khăn, trắc trở để hòa nhập với môi trường chuyển đổi.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các chương trình, chính sách thời kỳ Đổi mới trong xóa đói, giảm nghèo đã mang lại những kết quả rất ấn tượng ở các vùng miền tại Việt Nam. Song, việc các DTTS ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nghèo theo chuẩn mới là vấn đề lớn đối với sự nghiệp phát triển các dân tộc. Bởi vì, một số dân tộc vẫn ở trong vòng luẩn quẩn của nghèo đói và nợ nần, việc thụ hưởng chính sách về an sinh xã hội hạn chế, phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường còn ở cột chỉ số thấp của điểm %. Họ thuộc nhóm tụt hậu so với các dân tộc cùng địa phương.

Khảo sát thực tế cho thấy, hai cộng đồng Khơ Mú được nghiên cứu nằm ở nhóm dân tộc tụt hậu trong số các dân tộc được khảo sát cùng kỳ dữ liệu của Ủy Ban Dân tộc và đánh giá của các chuyên gia WB đã công bố (2018). Hai cộng đồng Khơ Mú Mai Sơn và Mường Lát hiện nay đã có cuộc sống tốt hơn so với những thập niên trước, do được sự hỗ trợ về nguồn lực vật chất và tạo cơ chế chính sách cho vay vốn sản xuất lãi suất thấp, không thế chấp... thông qua các giai đoạn của chương trình xóa đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước cũng như nội lực tộc người phần nào được phát huy. Song, các cộng đồng này vẫn thuộc vùng lõm trong địa bàn phát triển DTTS thực hiện xóa đói, giảm nghèo của Tây Thanh Hóa và Sơn La. Cuộc sống của những hộ nghèo Khơ Mú nơi đây vẫn chưa được cải thiện là bao nhiêu, do bất bình đẳng về quyền sử dụng đất, khai thác có hiệu quả đất đai trong kinh tế thị trường, tiếp cận các dịch vụ xã hội và gánh nặng nợ nần kéo dài. Trong vòng luẩn quẩn nghèo đói, hai cộng đồng Khơ Mú được nghiên cứu không bứt ra khỏi vị trí nhóm tụt hậu, mặc dù cả mấy thập niên qua đều được hưởng lợi rất nhiều từ chính sách phát triển dân tộc thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về xóa đói, giảm nghèo bền vững.

Bên cạnh đó, vẫn còn những quan niệm mang tính định kiến xã hội của một bộ phận cán bộ địa phương là người dân tộc Kinh, dân tộc thiểu số khác thuộc nhóm phát triển hơn, xuất phát từ quan niệm và cách nhìn từ người bên ngoài. Đây là một chiều cạnh của quan hệ xã hội tác động không nhỏ đến cách thức tổ chức, thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo tại các cộng đồng thuộc nhóm tụt hậu như đã diễn ra ở hai cộng đồng Khơ Mú được nghiên cứu.

Tại thời điểm nghiên cứu, điều kiện kết nối hạ tầng của hầu hết các vùng DTTS đã được cải thiện một cách cơ bản nên việc tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ chỉ mang lại lợi ích cận biên hạn chế. Đã đến lúc cần thực sự chuyển hướng ưu tiên

từ đầu vào các nội dung như phát triển sản xuất, tăng cường tiếng nói và sự tham gia của người dân trong kế hoạch phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cộng đồng của chính cộng đồng mình. Việc chuyển hướng ưu tiên này cũng là cách để tận dụng hiệu quả những nguồn lực đã đầu tư cho cải thiện kết nối hạ tầng từ trước cho đến nay. Trong các ưu tiên về đầu tư ‘mềm’, vấn đề phân cấp, trao quyền một cách thực chất, phát huy tiếng nói và sự tham gia của cộng đồng DTTS trong lựa chọn, lập kế hoạch, và tổ chức thực hiện các đầu tư phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cộng đồng có ý nghĩa quyết định.

Cải thiện cơ chế, chính sách về tín dụng nhằm hỗ trợ chiến lược đầu tư hộ gia đình chuyển đổi cơ cấu kinh tế để giảm nghèo trong cộng đồng người Khơ Mú từ khảo sát các yếu tố tác động, nguyên nhân và động thái nội lực của cộng đồng là cấp thiết. Tình trạng tín dụng đen, cho vay đầu vào với lãi suất cao từ những người cho vay nặng lãi (chủ cửa hàng, thương lái, người cho vay cá nhân) đã dẫn đến sự phụ thuộc của các hộ người Khơ Mú vào những đối tượng này. Vì thế, người nghèo, hộ nghèo khó có thể thoát nghèo ngay cả khi không có rào cản gì đối với kết nối thị trường. Trong nhiều trường hợp, lệ thuộc vào tín dụng phi chính thức, nhất là tín dụng đen dẫn đến người vay nợ phải gán đất sản xuất, các tài sản sinh kế, tài sản khác của hộ gia đình để trả nợ đã được quan sát ở nhiều địa bàn nghiên cứu. Trong khi, sự phát triển của khu vực tài chính chính thức tại vùng nông thôn còn mất nhiều thời gian do thủ tục chưa phù hợp với thực tế ở cộng đồng nghèo như Khơ Mú. Do vậy, các giải pháp tài chính vi mô nông thôn thông qua vận hành các tổ nhóm tiết kiệm, tín dụng có thể là một cách tiếp cận tích cực để giải quyết tình trạng tín dụng phi chính thức. Bên cạnh đó, thúc đẩy liên kết dọc giữa các doanh nghiệp, các tổ nhóm hộ gia đình sản xuất cũng là một hướng để giảm sự phụ thuộc của hộ với các kênh trung gian, thúc đẩy kết nối thị trường.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nguyên Anh (2015), *Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn*, trên trang <https://vass.gov.vn/noidung/tintuc> (Truy cập ngày 10/5/2021).
2. Lê Minh Anh (2006), “Vấn đề đói nghèo của người Khơ Mú ở bản Cha, xã Chiềng Luông, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2.
3. Bộ Chính trị (1989), *Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi*, trên trang <https://thuvienphapluat.vn> (Truy cập ngày 15/9/2020).
4. Ngân hàng Thế giới WB (2012), *Báo cáo đánh giá nghèo của Việt Nam*, trên trang <https://www.worldbank.org/vi/news/feature/2012/01/12/vietnam-development-report-2012-an-overview> (Truy cập ngày 13/1/2019).
5. Trần Thị Thảo (2010), *Hôn nhân của người Khơ mú*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

6. Nguyễn Thị Thuận (2016), *Hôn nhân và gia đình của người Khơ Mú ở huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

7. Tổng cục Thống kê - Ủy ban Dân tộc (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

8. Ủy ban Dân tộc - WB (2015), *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số - Dựa trên kết quả phân tích số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số*, Hà Nội.

9. Ủy ban nhân dân xã Mường Chanh, Mường Lát, Thanh Hóa (2018), *Báo cáo 6 tháng đầu năm 2018*.

10. UBND & WB (2018), *Báo cáo nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của dân tộc thiểu số tại Việt Nam*, Hà Nội.



Người Khơ Mú ở thị trấn Mường Xén, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An

Ảnh: Phạm Thị Thu Hà, chụp năm 2011